|  |  |
| --- | --- |
| **NGỮ VĂN THPT****ĐỢT 1** | **TỔNG HỢP TRI THỨC NGỮ VĂN THEO THỂ LOẠI****Năm học 2023-2024 - Môn: Ngữ văn – khối 11***@nhomgiaoviennguvanthpt@gmail.com* |
| ***Họ tên giáo viên:*** ***Đơn vị:***  |

**1. THẦN THOẠI VÀ SỬ THI**

**1.1. Thần thoại và sử thi**

- Thần thoại là những truyện hoang đường, tưởng tượng về các vị thần, các nhân vật anh hùng, nhân vật sáng tạo văn hoá, ... phản ánh nhận thức, cách lí giải của con người thời cổ đại về các hiện tượng trong thế giới tự nhiên và xã hội.

- Sử thi (còn gọi là anh hùng ca) là tác phẩm tự sự có quy mô lớn, bằng văn vần hoặc văn xuôi kết hợp văn vần, xây dựng những hình tượng hào hùng, kì vĩ để kể về những sự kiện lớn diễn ra trong đời sống cộng đồng của cư dân thời cổ đại.

**1.2. Không gian, thời gian, cốt truyện, nhân vật, lời người kể chuyện và lời nhân vật**

- Không gian trong thần thoại là không gian vũ trụ nguyên sơ, có khi được chia thành ba cõi: cõi trời, cõi đất, cõi nước. Tuy nhiên, ba cõi này không chia tách thành ba thế giới riêng biệt mà luôn biến chuyển, liên thông với nhau.

- Thời gian trong thần thoại là thời gian quá khứ, không được xác định cụ thể.

- Không gian trong sử thi là không gian cộng đồng, bao gồm: không gian thiên nhiên, không gian xã hội.

- Thời gian trong sử thi là thời gian quá khứ trải qua nhiều biến cố, thời gian gắn với lịch sử cộng đồng của một dân tộc, bộ lạc, chế độ.

- Cốt truyện của thần thoại và sử thi là chuỗi sự kiện (biến cố) được sắp xếp theo một trình tự nhất định: cái này tiếp cái kia, xô đẩy nhau buộc phải giải quyết, giải quyết xong thì truyện dừng lại.

- Nhân vật thần trong thần thoại có hình dạng và hành động phi thường, có khả năng biến hoá khôn lường. Nhân vật người anh hùng trong sử thi có sức mạnh, tài năng, phẩm chất và vẻ đẹp phi thường, dũng cảm xả thân vì cộng đồng trong chiến đấu chống kẻ thù và chinh phục tự nhiên.

- Trong thần thoại và sử thi, lời người kể chuyện là lời của người thuật lại câu chuyện. Lời nhân vật là lời nói trực tiếp của nhân vật.

**2. THƠ ĐƯỜNG LUẬT**

**2.1. Thơ Đường luật và một số yếu tố trong thơ Đường luật**

- Thơ Đường luật là một loại thơ phổ biến trong văn học các nước khu vực văn hóa Đông Á thời trung đại (bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam). Thơ Đường luật đã được học ở Trung học cơ sở, ở đây, lưu ý thêm mấy điểm sau:

+ Hình ảnh trong thơ Đường luật thường có tính ước lệ, tượng trưng cao, chứa đựng tâm sự, cảm xúc của tác giả về thiên nhiên, thời cuộc và thân phận con người.

+ Thơ Đường luật thông thường chỉ gieo một phần và là vần bằng ở cuối các câu 1,2,4 (với thơ tứ tuyệt hay còn gọi là thơ tuyệt cú), câu 1,2,4,6,8 (với thơ bát cú).

+ Thơ trung đại rất chú trọng đối và nghệ thuật đối khá đa dạng. Trong bài thơ bát cú Đường luật, đối thường ở hai câu thực và hai câu luận. Các chữ đối nhau phải cùng từ loại (cùng danh từ, động từ,…). Có khi đối giữa hai vế trong một câu; phổ biến là đối về từ, ngữ, các vế của câu trên với câu dưới; có khi đối giữa hai câu thực và hai câu luận. Nếu đối ý thì có hai dạng: đối tương đồng và đối tương phản.

Các nhà thơ tài thơ tài năng trong quá trình sáng tạo ít khi phụ thuộc hoàn toàn vào các quy phạm thể loại này.

**2.2. Thơ Nôm đường luật**

Ở Việt Nam, trên cơ sở của thơ Đường luật và thơ ca dân tộc, ông cha ta đã sáng tạo ra thơ Đường luật bằng chữ Nôm. Chữ Nôm là chữ của người Việt sáng tạo trên cơ sở chữ Hán để ghi âm và biểu đạt nghĩa tiếng Việt. Thơ Nôm Đường luật dù vẫn còn mang tính quy phạm của thể thơ Đường luật về niêm, luật, vần, đối,…nhưng cũng đã có những thay đổi về nhịp điệu câu thơ, tận dụng các phép đối, sử dụng nhiều từ ngữ và hình ảnh từ đời sống mang bản sắc dân tộc.

**2.3. Chủ thể trữ tình:**

Là chủ thể phát ngôn, thường là tác giả hoặc là người đại điện cho quan niệm thẩm mĩ và tư tưởng thời đại về một vấn đề nào đó trong cuộc sống; đây là con người cảm xúc, suy tư trong tác phẩm những không nên đồng nhất đơn giản giữa chủ thể trữ tình và tác giả. Trong thơ trữ tình, chủ thể chữ tình có thể xuất hiện qua các đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít hoặc số nhiều như: “tôi”, “anh”, “em”, “chúng ta” “chúng tôi”… nhưng cũng có loại chủ thể trữ tình phát ngôn dưới hình thức chủ ngữ ẩn, không có ngôi,…nhưng cũng có loại chủ thể trữ tình phát ngôn dưới hình thức chủ ngữ ẩn, không có ngôi. Với thơ trung đại, chủ thể trữ tình thường xuất hiện ở dạng thứ hai, nhân danh cái chung, đại diện cho một bộ phận xã hội, ít mang tính cá thể.

**3. KỊCH BẢN CHÈO TUỒNG**

**3.1. Chèo cổ**

- Chèo cổ (còn gọi là chèo sân đình, chèo truyền thống) thuộc thể loại sân khấu dân gian, ra đời từ xa xưa, phát triển mạnh mẽ ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Chèo cố phản ánh đời sống vật chất, tâm hồn, tình cảm của con người trong xã hội phong kiến, ca ngợi những phẩm chất đạo đức tốt đẹp của con người, phê phán các thói hư tật xấu, thể hiện sâu sắc tinh thần nhân văn. Những vở chèo cổ đặc sắc gồm: Quan Âm Thị Kính, Lưu Bình - Dương Lễ, Kim Nham, Trương Viên, Từ Thức,..

- Chèo cổ là bộ môn nghệ thuật tổng hợp của ngôn từ, âm nhạc, vũ đạo, tạo hình,... Kịch bản chèo (tích chèo) là phần nội dung chính của vở diễn, thường lấy từ các truyện cổ tích, truyện Nôm, truyện cười, được các nghệ nhân hoặc nhà sưu tầm, nghiên cứu, ghi chép lại thành văn bản, trong đó có cốt truyện, nhân vật kèm lời thoại và các chỉ dẫn về bối cảnh, trang phục, hoạt động trên sân khấu,...

**3.2. Tuồng**

- Tuồng là loại hình sân khấu truyền thống của dân tộc. Tuồng được chia làm hai loại: tuồng cung đình (còn gọi là tuồng thầy, tuồng pho) và tuồng hài (còn gọi là tuồng đố).

- Tuồng cung đình viết về đề tài trung với vua, đánh giặc bảo vệ đất nước, bảo vệ triều đình, có âm hưởng bi tráng, giàu kịch tính, mâu thuẫn căng thẳng, quyết liệt giữa hai phe trung - nịnh, tốt - xấu,... Có thể kể đến các vở tuồng cung đình tiêu biểu như: Sơn Hậu, Tam nữ đồ vương, Đào Tam Xuân,...

- Tuồng hài viết về các đề tài sinh hoạt, lấy tiếng cười để phản ánh hiện thực xã hội, có cốt truyện phong phú, gần gũi với cuộc sống của người bình dân xưa. Các vở tuồng hài tiêu biểu là: Nghêu, Sò, Ốc, Hến, Trương Ngáo, Trương Đỗ Nhục, Trần Bố,..

- Nghệ thuật tuồng là sự phối hợp nhuần nhuyễn giữa ngôn từ, âm nhạc, vũ đạo, hội hoạ và các trò diễn dân gian. Cũng như chèo, kịch bản tuồng là một văn bản có cốt truyện, nhân vật kèm lời thoại và chỉ dẫn về bối cảnh, trang phục, hoạt động trên sân khấu,...

**4. THƠ VĂN NGUYỄN TRÃI**

**4.1. Bối cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội với việc đọc hiểu tác phẩm văn học**

- Đọc hiểu tác phẩm luôn gắn liền với việc vận dụng kiến thức về hoàn cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội. Hoàn cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội thời kỳ nhà văn sống với những sự kiện, các mối quan hệ xã hội, sinh hoạt văn hóa đã tác động trực tiếp và gián tiếp tới sáng tác của nhà văn và được phản ánh một cách sâu sắc trong các tác phẩm của họ. Nhiều vấn đề trong các tác phẩm văn học chỉ có thể cắt nghĩa được khi vận dụng các tri thức về hoàn cảnh lịch sử, văn hoá, xã hội vào việc đọc hiểu tác phẩm đó.

- Thời đại Nguyễn Trãi là thời đại đau thương và quật khởi. Đau thương bởi sau hơn bốn thế kỉ độc lập, tự chủ (từ năm 938 đến 1407), dân tộc ta lại rơi vào thảm hoạ mất nước, chịu sự thống trị tàn bạo của giặc Minh xâm lược. Quật khởi bởi đây là giai đoạn truyền thống yêu nước, anh hùng được trỗi dậy và phát huy mạnh mẽ, mà đỉnh cao là cuộc khởi nghĩa Lam Sơn – cuộc khởi nghĩa gian khổ bậc nhất, thắng lợi huy hoàng bậc nhất trong lịch sử Việt Nam trước năm 1945.

- Nguyễn Trãi là người sống hết mình với thời đại, có những đóng góp to lớn vào thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và sự nghiệp xây dựng đất nước sau khi dân tộc giành lại quyền độc lập, tự chủ.

**4.2. Nghị luận xã hội trung đại**

- Nghị luận xã hội trung đại thường được viết bằng các thể văn như: chiếu, hịch, cáo, thư,..., phản ánh những vấn đề chính trị, xã hội và có giá trị nghệ thuật cao. Chiếu, cáo thường để ban bố trước dân chúng về những công việc và sự kiện có tính chất quốc gia; thư dùng để trao đổi, thuyết phục người khác trong công việc. Các bài nghị luận xã hội trung đại có một số đặc điểm nổi bật sau đây:

- Là thể văn tổng hợp “văn, sử, triết bất phân", có sự kết hợp hài hoà giữa lí lẽ và cảm xúc, giữa tư tưởng và tình cảm của người viết; bài văn vừa có tính thuyết phục, vừa giàu màu sắc biểu cảm. Văn nghị luận trung đại thường được viết bằng văn biền ngẫu, từ ngữ trang trọng, uyên bác, giàu tính ước lệ, tượng trưng.

- Trong nhiều bài nghị luận xã hội trung đại, vai trò của người viết rất đặc biệt, tác giả thường là các bậc vua, chúa, thủ lĩnh hoặc được vua, chúa, thủ lĩnh uỷ nhiệm soạn thảo các văn bản. Như việc Nguyễn Trãi thừa lệnh và nhân danh Lê Lợi viết thư từ răn bảo các tướng sĩ của ta và thuyết phục tướng giặc nhà Minh, được tập hợp trong sách Quân trung từ mệnh tập (Tập văn từ lệnh trong quân). Nguyễn Trãi cũng được Lê Lợi giao viết Đại cáo bình Ngô với danh nghĩa nhà vua để bố cáo thiên hạ về đại thắng của dân tộc,... Các tác giả được uỷ thác thường là những nhà văn hoá lỗi lạc hoặc có địa vị, uy tín cao trong triều đình và xã hội. Văn bản nghị luận do họ soạn thảo không chỉ thể hiện tư tưởng, tình cảm của các bậc vua, chủa, thủ lĩnh, đại diện cho tư tưởng thời đại, ý chỉ, khát vọng của cả quốc gia, dân tộc, mà còn chứa đựng trí tuệ, tình cảm và tài năng văn chương của mỗi người.

**4.3. Thơ Nôm Đường luật thất ngôn xen lục ngôn**

- Thơ Nôm thất ngôn xen lục ngôn là sự sáng tạo của các nhà thơ Việt Nam trên cơ sở kế thừa thơ Đường luật. Theo các tư liệu hiện còn thì thể thơ này đạt đến đỉnh cao nghệ thuật trong tập thơ Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi. Điều đó cho thấy ông là người xây dựng thành công một thể thơ mới theo hướng dân tộc và tập thơ Nôm của ông được đánh giá là thành tựu lớn của thơ ca tiếng Việt.

- Việc xuất hiện các câu lục ngôn (sáu chữ) xen kẽ các câu thất ngôn (bảy chữ) phá vỡ ít nhiều kết cấu của thơ Đường luật thất ngôn, tạo nên các điểm nhấn về cảm xúc, suy tư, hình ảnh, ngôn từ, nhịp điệu,... góp phần mở ra thời kì mới cho sự phát triển của thơ ca tiếng Việt.

**5. TIỂU THUYẾT VÀ TRUYỆN NGẮN**

**5.1. Tiểu thuyết và truyện ngắn**

Tiểu thuyết và truyện ngắn đều thuộc loại tác phẩm truyện.

- Tiểu thuyết là tác phẩm tự sự cỡ lớn. Tiểu thuyết có khả năng phản ánh đời sống rộng lớn, không bị giới hạn về không gian và thời gian; cốt truyện phức tạp; được xây dựng trên nhiều sự kiện, cảnh ngộ, nhiều mối xung đột; miêu tả nhiều tuyến nhân vật, nhiều quan hệ chồng chéo với những diễn biến tâm lí phức tạp, đa dạng. Tiểu thuyết có nhiều loại, ở bài 5 tập trung vào tiểu thuyết chương hồi

- Truyện ngắn là thể loại tự sự cỡ nhỏ. Truyện ngắn hướng tới khắc họa một hiện tượng trong đời sống; cốt truyện thường diễn ra trong thời gian, không gian hạn chế; kết cấu không nhiều tầng, nhiều tuyến; thường có ít nhân vật. Truyện ngắn thu hút người đọc bởi nội dung cô đúc, chi tiết có sức ám ảnh, ý tưởng sắc sảo được thể hiện qua tình huống bất ngờ, lời văn hàm súc, mang nhiều ẩn ý.

**5.2. Điểm nhìn nghệ thuật, người kể chuyện hạn tri, người kể chuyện toàn tri.**

- Điểm nhìn nghệ thuật là thuật ngữ dùng để chỉ vị trí quan sát của người kể chuyện trong tương quan với nhân vật, sự việc được trần thuật .

- Người kể chuyện hạn tri, thường là người kể chuyện theo ngôi thứ nhất. Người kể chuyện hạn tri thường trực tiếp tham dự hoặc chứng kiến các sự việc xảy ra trong truyện nên có vị trí quan sát, miêu tả, trần thuật,…bị giới hạn. Vì người kể chuyện đồng thời là một nhân vật trong truyện nên không biết được những diễn biến trong suy nghĩ, cảm xúc của các nhân vật khác; thường bày tỏ quan điểm và thái độ chủ quan khi thuật truyện: VD: Những ngày cuối cùng của chiến tranh (Vũ Cao Phan), phần lớn thông tin cung cấp cho người đọc đến từ trải nghiệm cá nhân và khả năng quan sát cảm nghĩ của người kể chuyện xưng “tôi”

- Trần thuật từ điểm nhìn hạn tri có ưu điểm là tạo được hiệu quả về tính trực tiếp như đang chứng kiến các sự việc xảy ra ở hiện trường, có cơ hội để đi sâu khai thác thế giới nội tâm nhân vật – người kể. Tuy nhiên, điểm nhìn này lại rất hạn chế trong việc phản ánh toàn cảnh bức tranh xã hội, môi trường hoạt động và tâm lí của các nhân vật khác.

- Người kể chuyện toàn tri thường là người kể chuyện theo ngôi thứ ba. Người kể chuyện toàn tri không trực tiếp tham gia câu chuyện nhưng là người quan sát toàn năng, biết hết tất cả mọi việc; biết rõ hoàn cảnh, lai lịch, cảm giác, suy nghĩ và hành động của các nhân vật. Ví dụ: Người kể chuyện trong các tiểu thuyết chương hồi như Hoàng Lê nhất thống chí (Ngô gia văn phái). Tam quốc diễn nghĩa (La Quán Trung) biết rất rõ sự việc, diễn biến và kết cục tất yếu của mọi chuyện và thường tự tin đưa ra các nhận xét bình luận về nhân vật, sự việc,… Trong truyện Người ở bến sông Châu (Sương Nguyệt Minh), người kể chuyện có khả năng đi chuyển điểm nhìn linh hoạt, thâm nhập vào đời sống nội tâm phức tạp của các nhân vật. Ở truyện ngắn này, người kể chuyện toàn tri thường mượn quan điểm, thái độ, cảm giác của nhân vật Mai để kể chuyện. Bằng cách này , điểm nhìn nghệ thuật có sự đan xen, chuyển đổi từ điểm nhìn bên ngoài (tác giả) sang điểm nhìn bên trong (nhân vật Mai) và ngược lại.

- Trần thuật từ điểm nhìn toàn tri rất linh hoạt và được dùng rộng rãi. Bởi lẽ, trần thuật từ điểm nhìn toàn tri giúp người đọc biết được nhiều thông tin hơn, rõ hơn về nhân vật và sự việc so với việc kể chuyện từ điểm nhìn hạn tri. Tuy nhiên, người đọc ít có được cảm giác kết nói trực tiếp, gẫn gũi với nhân vật như trần thuật từ điểm nhìn hạn tri.

**6. THƠ TỰ DO**

**6.1. Thơ tự do**

- Thơ tự do khác với thơ cách luật, không có thể thức nhất định, không bị ràng buộc về số dòng, số chữ, vần, ... Khác với thơ văn xuôi, thơ tự do là thơ có phân dòng. Bài thơ tự do có thể là sự kết hợp của các đoạn làm theo nhiều thể khác nhau hoặc tự do hoàn toàn. Thơ tự do xuất hiện do nhu cầu giải phóng cảm xúc khỏi sự ràng buộc chặt chẽ của các quy tắc về hình thức, phản ánh được những khía cạnh. mới của cuộc sống đa dạng, thể hiện những cái nhìn nghệ thuật mới của nhà thơ.

**6.2. Nhân vật trữ tình**

- Nhân vật trữ tình (một dạng biểu hiện của chủ thể trữ tình) là người trực tiếp bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ, ... trong bài thơ. Đó là một người hoặc một giọng nào đó nói với người đọc những cảm nhận, rung động, suy tư, ... của bản thân về con người và cuộc sống.

- Nhân vật trữ tình “là con người “đồng dạng” của tác giả - nhà thơ hiện ra từ văn bản" (Từ điển thuật ngữ văn học'), nhưng không đồng nhất giản đơn với tác giả.

**6.3. Hình ảnh, ngôn từ và cảm hứng chủ đạo**

- Hình ảnh trong bài thơ hiện lên qua việc tác giả sử dụng các từ ngữ (tượng thanh, tượng hình, từ láy, ...) và các biện pháp tu từ gợi cho người đọc cảm nhận về bức tranh đời sống thông qua các giác quan (thị giác, thính giác, ...); giúp nhà thơ miêu tả sống động hoặc truyền tải cảm xúc, tư tưởng mạnh mẽ.

- Cảm hứng chủ đạo trong thơ là trạng thái cảm xúc, tình cảm mãnh liệt, tràn đầy, bao trùm, xuyên suốt tác phẩm, gắn với một tư tưởng, một cách đánh giá của tác giả. Thường có những dạng cảm hứng chủ đạo như: cảm hứng anh hùng, tự hào, bi thương, trào lộng...

**7. VĂN BẢN NGHỊ LUẬN**

**7.1. Cách sắp xếp, trình bày luận đề, luận điểm, lí lẽ và dẫn chứng**

- Trong văn bản nghị luận, luận đề là quan điểm bao trùm toàn bộ bài viết, thường được nêu ở nhan đề hoặc trong phần mở đầu của bài viết.

- Luận điểm nhằm triển khai làm rõ cho luận đề; số luận điểm nhiều hay ít tuỳ thuộc vào dung lượng và nội dung của vấn đề. Mỗi luận điểm thường được trình bày bằng một câu khái quát và được làm sáng tỏ bởi các lí lẽ, dẫn chứng.

- Cách sắp xếp, trình bày các yếu tố trên thể hiện bố cục và trình tự, thứ bậc (kết cấu) của hệ thống ý trong bài nghị luận; giúp cho bài viết rõ ràng, mạch lạc và có sức thuyết phục cao.

**7.2. Tác phẩm văn học và người đọc**

- Tác phẩm văn học là sáng tạo nghệ thuật ngôn từ của nhà văn, là đối tượng tiếp nhận của người đọc.

- Thông qua hoạt động tiếp nhận, người đọc không chỉ nhận ra cái hay, cái đẹp (hoặc chưa hay, chưa đẹp) về nội dung, nghệ thuật của văn bản mà còn hiểu biết thêm về cuộc sống và chính mình.

- Các hoạt động tiếp nhận thường bao gồm: đọc văn bản, tưởng tượng, tái tạo thế giới hình tượng; tìm kiếm, kết nối thông tin trong và ngoài văn bản để phân tích, đánh giá nội dung, ý nghĩa và đặc sắc nghệ thuật của tác phẩm cũng như bổ sung các ý nghĩa từ vốn sống, trải nghiệm của người đọc và bối cảnh thời đại;...

**8. CÂU CHUYỆN VÀ ĐIỂM NHÌN TRONG TRUYỆN KỂ**

**8.1. Truyện ngắn hiện đại**

- Truyện ngắn hiện đại là thể loại tự sự cỡ nhỏ, ở đó, sự ngắn gọn được nhìn nhận là một đặc trưng nổi bật, phản ánh nét riêng của tư duy thể loại. Truyện ngắn thường chỉ xoay quanh một, hai tình huống diễn ra trong khoảng thời gian, không gian hạn chế. Tuy nhiên, những lát cắt đời sống này lại giàu sức khơi gợi, có thể gây ấn tượng mạnh đối với người đọc. Do dung lượng bị giới hạn, truyện ngắn đòi hỏi sự chắc lọc, dồn nén của các chi tiết và việc vận dụng bút phát chấm phá trong trần thuật.

- Truyện ngắn hiện đại là khái niệm thường được dùng để phân biệt với truyện ngắn trung đại (truyện ngắn thời trung đại). Tuy có mặt tương đồng về dung lượng với truyện ngắn trung đại nhưng truyện ngắn hiện đại có những đặc điểm riêng. Về đề tài, truyện ngắn hiện đại nghiêng về những câu chuyện của đương thời, của đời sống thường nhật, không nhất thiết phải hướng tới những nhân vật và sự kiện kì lạ, phi thường. Về cấu trúc, truyện ngắn hiện đại thường được tổ chức xoay quanh một lát cắt của đời sống, ít thể hiện tham vọng bao quát toàn bộ sự kiện hay số phận nhân vật. Về xây dựng tính cách, truyện ngắn hiện đại quan râm diễn tả những thay đổi về tâm lí, ứng xử của nhân vật trong quá trình phát triển của câu chuyện. Về nghệ thuật trần thuật, truyện ngắn hiện đại thường có sự chuyển đổi linh hoạt điểm nhìn và sử dụng ngôn ngữ gần gũi với đời thường, trong đó việc miêu tả nét riêng của ngôn ngữ nhân vật được đặc biệt chú trọng.

**8.2. Câu chuyện và truyện kể**

- Câu chuyện (còn được gọi là truyện gốc) là nội dung của tác phẩm tự sự bao gồm nhân vật, bối cảnh và sự kiện được sắp xếp theo trật tự thời gian.

- Truyện kể gắn liền với câu chuyện nhưng không đồng nhất: nó bao gồm các sự kiện được tổ chức theo mạch kể của văn bản tự sự, gắn liền với vai trò của người kể chuyện, hệ thống điểm nhìn và lớp lời văn nghệ thuật. Chú ý đến truyện kể tức là chú ý đến cách câu chuyện được kể như thế nào.

**8.3. Điểm nhìn trong truyện kể**

- Để câu chuyện được kể ra, nhất thiết phải có người kể chuyện (tức người biết, nhìn thấy và kể lại câu chuyện ấy). Người kể chuyện bao giờ cũng kể câu chuyện từ điểm nhìn nhất định, được hiểu là vị trí để quan sát, trần thuật, đánh giá.

- Có thể phân chia điểm nhìn trong tác phẩm tự sự thành nhiều loại khác nhau như: điểm nhìn của người kể chuyện và điểm nhìn của nhân vật được kể; điểm nhìn bên ngoài (miêu tả sự vật, con người ở những bình diện ngoại hiện, kể về những điều mà nhân vật không biết) và điểm nhìn bên trong (kể và tả xuyên qua cảm nhận, ý thức của nhân vật); điểm nhìn không gian (nhìn xa – nhìn gần) và điểm nhìn thời gian (nhìn từ thời điểm hiện tại, miêu tả sự việc như nó đang diễn ra hay nhìn lại quá khứ, để lại qua lăng kính hồi ức,…) Điểm nhìn còn mang tính tâm lý, tư tưởng, gắn liền với vai kể của người kể chuyện hoặc hoàn cảnh, trải nghiệm của nhân vật.

- Câu chuyện được kể có thể gắn với một điểm nhìn thấu suốt mọi sự việc, một quan điểm, một cách đánh giá mang tính định hướng cho người đọc. Nhưng cũng có thể câu chuyện được kể từ nhiều điểm nhìn, gắn với nhiều quan điểm, cách đánh giá khác nhau, thậm chí đối lập nhau, xoay quanh sự việc hay nhân vật. Điều này tạo nên tính đối thoại của tác phẩm và đặt người đọc vào một vai trò chủ động, tích cực hơn trong việc diễn giải và đánh giá.

**8.4. Lời kể chuyện và lời nhân vật**

- Lời người kể chuyện và lời nhân vật là những yếu tố cấu thành lớp lời văn nghệ thuật của văn bản tự sự.

+ Lời người kể chuyện gắn với ngôi kể, điểm nhìn, ý thức và giọng điệu của người kể chuyện. Chức năng của nó là miêu tả, trần thuật, đưa ra những phán đoán, đánh giá đối với đối tượng được miêu tả, trần thuật cũng như định hướng việc hình dung, theo dõi mạch kể của người đọc.

- Trong khi đó, lời nhân vật là ngôn ngữ độc thoại hay đối thoại gắn với ý thức, quan điểm, giọng điệu của chính nhân vật.

+ Trong văn bản tự sự, đặc biệt ở các thể loại tự sự hiện đại, lời người kể chuyện và lời nhân vật có khả năng kết nối, cộng hưởng, giao thoa với nhau tạo nên mổ số hiện tượng đặc biệt về lời văn như lời nửa trực tiếp (lời của người kể chuyện nhưng tái hiện ý thức, giọng điệu của nhân vật), lời độc thoại nội tâm (tái hiện tiếng nói bên trong của nhân vật), lời nhại (lời mô phỏng quan điểm, ý thức giọng điệu của nhân vật với chủ ý mỉa mai hay bông đùa,…)

**8.5. Ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết**

- Ngôn ngữ nói (còn gọi là khẩu ngữ) là ngôn ngữ âm thanh, được tiếp nhận bằng thính giác. Ngôn ngữ nói gắn liền với hoạt động giao tiếp của con người trong đời sống thường nhật như trò chuyện ở gia đình, nhà trường, nhà máy, công sở,…; phát biểu trong giờ học, cuộc họp, hội thảo; trao đổi khi mua bán ở chợ, siêu thị;…

- Trong một số trường hợp đặc biệt, ngôn ngữ nói cũng xuất hiện dưới hình thức văn bản viết, ví dụ: tin nhắn qua điện thoại hoặc qua các ứng dụng trên mạng xã hội, văn bản bóc băng ghi âm một cuộc phỏng vấn hay lời khai,… Những đoạn hội thoại giữa các nhân vật trong tác phẩm truyện thực chất là ngôn ngữ viết mô phỏng ngôn ngữ nói. Ở đây, ngôn ngữ nói đã được tái tạo, nghệ thuật hóa nhằm thực hiện chức năng thẩm mĩ, không còn là ngôn ngữ nói đích thực, “nguyên dạng”.

- Ngôn ngữ viết là ngôn ngữ được thể hiện bằng chữ viết, được dùng trong sách, báo, văn bản hành chính, thư từ,… Ngôn ngữ viết tồn tại trong các văn bản xuất hiện dưới nhiều hình thức vật thể khác nhau: bản viết tay, bảnh đánh máy, bản in, bản chữ nổi dành cho người khiếm thị,…

- Có những văn bản viết mà nội dung thông tin được truyền tải bằng âm thanh, chẳng hạn bài diễn văn, bản tin trên truyền hình,… Tuy các văn bản này được tiếp nhận bằng thính giác, những ngôn ngữ trong đó vẫn mang đầy đủ đặc điểm ngôn ngữ viết.

**9. CẤU TỨ VÀ HÌNH ẢNH TRONG THƠ TRỮ TÌNH**

**9.1. Cấu tứ trong thơ**

- Cấu tứ là một khâu then chốt, mang tính chất khởi đầu của hoạt động sáng tạo nghệ thuật nói chung và sáng tạo thơ nói riêng. Trong lĩnh vực thơ, cấu tứ gắn liền với việc xác định, hình dung hướng phát triển của hình tượng thơ, cách triển khai bài thơ, sao cho toàn bộ nhận thức, cảm xúc, cảm giác của nhà thơ về một vấn đề, đối tượng, sự việc nào đó có thể được bộc lộ chân thực, tự nhiên, sinh động và trọn vẹn nhất.

- Sản phẩm của hoạt động cấu tứ trong thơ là tứ thơ (thường được gọi đơn giản là tứ). Tứ đưa bài thơ thoát khỏi sơ đồ ý khô khan, trừu tượng để hiện diện như một cơ thể sống. Nhờ có tứ, tổ chức của bài thơ mới trở nên chặt chẽ, mọi yếu tố cấu tạo đều liên hệ mật thiết với nhau và đều hướng về một ý tưởng – hình ảnh trung tâm. Mỗi bài thơ thường có một cách cấu tứ và một cái tứ riêng. Chú ý tìm hiểu vấn đề này là điều có ý nghĩa quan trọng trong việc đọc hiểu thơ, nhìn ra những phát hiện độc đáo của nhà thơ về con người, cuộc sống và đánh giá đúng phẩm chất nghệ thuật của bài thơ.

- Vì mối liên hệ nhân quả tất yếu giữa cấu tứ và tứ trong nhiều trường hợp, người ta đã đồng nhất hai khái niệm này. Lúc đó, có thể xem “tìm hiểu cấu tứ của bài thơ” và “tìm hiểu tứ thơ của bài thơ” là hai hình thức diễn đạt khác nhau về cùng một ý (nội dung).

**9.2. Yếu tố tượng trưng trong thơ**

- Trong lĩnh vực sáng tác văn học – nghệ thuật nói chung, sáng tác thơ ca nói riêng, thuật ngữ tượng trưng trước hết được dùng để chỉ một loại hình ảnh, hình tượng mang tính đặc thù. Ở đó, người nghệ sĩ thường sử dụng các hình ảnh, sự vật có thể tri giác được hay các câu chuyện cụ thể để diễn tả hoặc gợi lên cảm nhận sâu xa về những vấn đề có ý nghĩa bao trùm và mang tính bản chất. Thuật ngữ này thường xuất hiện trong các kết hợp từ: hình ảnh, hình ảnh tượng trưng; yếu tố tượng trưng; tính chất tượng trưng; chủ nghĩa tượng trưng,…

- Trước một hình ảnh, hình tượng chứa đựng nhiều tầng nghĩa và gợi lên những cảm nhận đa chiều, người ta có căn cứ để nói đến sự hiện diện của yếu tố tượng trưng. Yếu tố tượng trưng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo nên tính chất tượng trưng của bài thơ.

- Mọi hình ảnh, hình tượng thơ, xét từ bản chất, đã có tính chất tượng trưng. Nhưng với những sáng tác thuộc trường phái thơ tượng trưng hoặc thuộc loại hình thơ tượng trưng, tính chất này đã đạt một chất lượng mới. Điều này liên quan đến sự tự ý thức sâu sắc của nhà thơ về các mối tương giao bí ẩn trong đời sống, nổi bật là tương giao giữa con người với tạo vật, vũ trụ.

Ở những bài thơ có yếu tố tượng trưng, các tác giả rất chú ý tô đậm tính biểu tượng của các hình ảnh, chi tiết, sự việc,… Bên cạnh đó, việc phối hợp các âm tiết, thanh điệu, nhịp điệu nhằm khơi dậy những cảm giác bất định, mơ hồ cũng hết sức được quan tâm. Với nhiều nhà thơ tượng trưng, trong số nhiều thủ pháp nghệ thuật được sử dụng, không thể không nói đến việc hòa trộn cảm nhận của nhiều giác quan, việc diễn tả chi tiết những sắc thái chuyển động tinh vi của sự vật, hiện tượng,…

**9.3. Ngôn ngữ văn học**

- Ngôn ngữ văn học là ngôn ngữ biểu đạt đặc thù của sáng tác văn học. Trên cơ sở ngôn ngữ chung của đời sống do nhân dân sáng tạo nên, ngôn ngữ văn học hình thành và phát triển phong phú nhờ lao động tinh thần đặc biệt và đầy cảm hứng của nhà văn. Bởi vậy, ngôn ngữ văn học thể hiện rõ cá tính sáng tạo, phong cách, tài năng của người viết. Tính hình tượng và tính thẩm mĩ là hai tính chất quan trọng nhất của ngôn ngữ văn học, chi phối các tính chất khác như tính chính xác, tính đa nghĩa, tính tạo hình, tính biểu cảm, tính cá thể hóa,…

- Đa nghĩa là một trong những tính chất rất nổi bật của ngôn từ trong tác phẩm văn học. Ở đây, từ ngữ không chỉ có nghĩa đen, nghĩa gốc, nghĩa bản đầy mà còn có nghĩa mới, nghĩa phát sinh, do chúng thường được đặt trong những cấu trúc hay ngữ cảnh đặc biệt.

**10. CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN NGHỊ LUẬN**

**10.1. Cấu trúc của văn bản nghị luận**

- Một văn bản nghị luận bao gồm nhiều thành tố: luận đề, luận điểm, lí lẽ, bằng chứng… Các thành tố đó được tổ chức thành một chỉnh thể, có quan hệ chặt chẽ với nhau, nhằm đạt hiệu quả thuyết phục cao nhất.

- Là thành tố có tính chất bao trùm, luận đề có chức năng định hướng việc triển khai các luận điểm. Các luận điểm trong văn bản nghị luận, với sự thống nhất của lí lẽ và bằng chứng, có nhiệm vụ làm rõ từng khía cạnh và thể hiện tính nhất quán của luận đề. Mối quan hệ có tính bản chất giữa các thành tố như vậy tạo nên cấu trúc đặc thù của văn bản nghị luận.

**10.2. Yếu tố bổ trợ trong văn bản nghị luận**

Để tăng sức thuyết phục cho văn bản nghị luận, ngoài lí lẽ và bằng chứng, người viết còn có thể sử dụng một số yếu tố bổ trợ như: thuyết minh, miêu tả, tự sự, biểu cảm,… - Thuyết minh trong văn bản nghị luận có tác dụng giải thích, cung cấp những thông tin cơ bản xung quanh một vấn đề, khái niệm, đối tượng nào đó, làm cho việc luận bàn trở nên xác thực.

- Miêu tả được dùng để tái hiện rõ nét, sinh động hơn những đối tượng có liên quan.

- Tự sự đảm nhiệm việc kể câu chuyện làm bằng chứng cho luận điểm mà người viết nêu lên.

- Biểu cảm giúp người viết bộc lộ cảm xúc, tình cảm làm cho văn bản có thêm sức lôi cuốn, thuyết phục.

**11. TỰ SỰ TRONG TRUYỆN THƠ DÂN GIAN VÀ TRONG THƠ TRỮ TÌNH**

**11.1. Truyện thơ và truyện thơ dân gian**

- Truyện thơ thuộc loại hình tự sự, có cốt truyện, câu chuyện, nhân vật, lời kể,… nhưng lại được thể hiện dưới hình thức thơ. Với dung lượng tương đối lớn, truyện thơ có thể bao quát được nhiều sự kiện, con người, chi tiết cụ thể, sinh động của đời sống thường nhật. Cũng có một số truyện thơ còn lưu lại dấu ấn của sử thi nhưng ở đó cảm hứng thế sự vẫn nổi trội so với cảm hứng lịch sử hướng về những diễn biến lớn trong đời sống cộng đồng. Truyện thơ hiện diện trong nhiều nền văn học, có lịch sử lâu đời, phát triển thành một số dòng riêng theo sự chi phối của các điều kiện văn hóa, xã hội cụ thể.

- Truyện thơ dân gian do tầng lớp bình dân hoặc các trí thức sống gần gũi với tầng lớp bình dân sáng tác; lưu hành chủ yếu bằng con đường truyền miệng nhưng cũng có khi thông qua các văn bản viết. Truyện thơ dân gian khai thác đề tài từ nhiều nguồn khác nhau như truyện cổ, sự tích tôn giáo hay những câu chuyện đời thường. Kế thừa truyền thống của dân ca với sự kết hợp hài hòa yếu tố tự sự và yếu tố trữ tình, các truyện thơ dân gian đã thể hiện được một cách sinh động đời sống hiện thực và những tình cảm, ước mơ, khát vọng của nhiều lớp người trong xã hội, nhất là những người lao động nghèo. Ngôn ngữ trong truyện thơ dân gian giản dị, chất phác, giàu hình ảnh, gắn liền với cách tư duy hình ảnh rất đặc trưng của những người sống hòa đồng, gắn bó với đất đai, muông thú, cỏ cây,…

- Do những điều kiện văn hóa, xã hội đặc thù, truyện thơ dân gian đặc biệt phát triển trong sinh hoạt văn hóa, văn học của nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Ngoài một số truyện thơ có nội dung gần nhau bởi sự kế thừa, mô phỏng trong bối cảnh giao lưu văn hóa, mỗi dân tộc lại có riêng những truyện thơ tinh túy, thể hiện được bản sắc của cộng đồng mình. Dân tộc Tày Nùng có: Nam Kim – Thị Đan; Trần Châu; Quảng Tân – Ngọc Lương; Kim Quế; Chuyện chim sáo; Vượt biển;… Dân tộc Thái có: Tiễn dặn người yêu; Chàng Lú – nàng Ủa; Khăm Panh;… Dân tộc Mường có: Út Lót – Hồ Liêu; Nàng Nga – Hai Mối; Nàng Ờm – chàng Bồng Hương;… Dân tộc Mông có: Tiếng hát làm dâu; Nhàng Dợ - Chà Tăng;… Dân tộc Chăm có: Hoàng tử Um Rup và cô gái chăn dê; Têva Mưnô;… Dân tộc Khơ-me có: Si Thạch; Tum Tiêu;…

**11.2. Yếu tố tự sự trong thơ trữ tình**

Thơ trữ tình không đặt trọng tâm vào việc kể một câu chuyện, có nhân vật, có tính cách, có bối cảnh không gian và thời gian với rất nhiều chi tiết cụ thể như truyện thơ, mà ưu tiên hàng đầu cho việc thể hiện cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình. Tuy nhiên, từ xưa đến nay, thơ trữ tình không hề chối bỏ yếu tố tự sự, thậm chí, ở sáng tác của một số nhà thơ, yếu tố này khá đậm nét. Đọc một bài thơ có yếu tố tự sự, độc giả dễ nhận ra bóng dáng của một câu chuyện, một sự kiện với những đường nét cốt yếu của nó. Câu chuyện lúc này có tác dụng làm nền cho tiếng nói trữ tình và luôn chịu sự chi phối của mạch cảm xúc mà tác giả triển khai. Do vậy, các câu chuyện thường chỉ được “kể” ở mức độ vừa đủ để cảm xúc của nhà thơ được bộc lộ trọn vẹn.

**12. NHÂN VẬT VÀ XUNG ĐỘT TRONG BI KỊCH**

**12.1. Bi kịch**

Bi kịch là một thể loại thuộc về kịch. Thông qua sự dàn cảnh, luân chuyển lời đối thoại, độc thoại, hành động của nhân vật trên sân khấu, bi kịch tập trung diễn tả những xung đột hệ trọng, đạt tới mức căng thẳng tột độ giữa những mong muốn, hành động cao đẹp, hào hùng của con người với những tình thế bi đát không thể đảo ngược của thực tại hay với những trở ngại tồn tại ngay trong bản tính con người. Việc thắt nút, triển khai và giải quyết những xung đột như vậy làm nên cốt truyện bi kịch. Bi kịch thường kết thúc bằng thảm cảnh hay bằng cái chết của một loạt nhân vật. Trong bi kịch, việc cái đẹp, cái hùng bị thất bại đã đưa đến nỗi đau khổ cùng cực. Song chính từ đó, bi kịch trở thành tiếng nói khẳng định sự bất tử của ý chí, khát vọng và chiến thắng tinh thần của con người trong cuộc đấu tranh chống lại những tình thế bi đát của thực tại và những yếu hèn của cá nhân con người.

**12.2. Nhân vật và xung đột trong bi kịch**

- Nhân vật chính trong bi kịch mang khát vọng cao đẹp, có tính cách mạnh mẽ, có khả năng lựa chọn hành động tự do xuất phát từ chính kiến, đức tin của mình, song lựa chọn này xung đột với hoàn cảnh thực tế hoặc gặp phải những trở ngại ngay trong bản tính cố hữu. Do vậy, nhân vật chính trong bi kịch thường phải trải qua những trạng thái giằng xé, bế tắc, rơi vào những tình huống hết sức nặng nề và có kết thúc bi thảm. Tương ứng với sự phức tạp của nhân vật, lời thoại trong bi kịch thường căng thẳng, chất chứa biện luận, thể hiện suy tư trăn thở và ý chí của những nhân cách mạnh mẽ, không khuất phục.

- Xung đột trong bi kịch là những mâu thuẫn gay gắt giữa lựa chọn hành động tự do của nhân vật như một nhân cách mạnh mẽ với cái tất yếu vốn được thể hiện qua những thế lực như định mệnh, bản tính tự nhiên, định kiến thời đại, thực tại xã hội,…

**12.3. Hiệu ứng thanh lọc của bi kịch**

Khi theo dõi hành động kịch căng thẳng, gay gắt, kết cục bi thảm, người tiếp nhận bi kịch có thể sợ hãi, kinh hoàng, thương cảm, xót xa như chính mình đang trải nghiệm những bế tắc trong cuộc sống cùng nhân vật, để rồi sau đó thấy căm ghét cái đê tiện, giả dối; ngưỡng mộ, cảm phục cái cao cả; tâm hồn như được thanh lọc, trở nên hài hòa, thăng bằng hơn. Nhà triết học Hy Lạp cổ đại A-rít-xtốt gọi đó là hiệu ứng thanh lọc của bi kịch.

**13. NGUYỄN DU - “NHỮNG ĐIỀU TRÔNG THẤY MÀ ĐAU ĐỚN LÒNG”**

**13.1. Giao lưu và sáng tạo trong văn học trung đại Việt Nam**

- Thời trung đại, văn học Việt Nam chịu sự ảnh hưởng, giao thoa của hai nền văn học lớn là Trung Hoa và Ấn Độ.

- Một số phương diện chính yếu của sự giao lưu, sáng tạo trên lĩnh vực văn học: Chủ động tiếp nhận các yếu tố ngôn ngữ - văn tự nước ngoài góp phần làm phong phú tiếng Việt; Tiếp thu các hệ tư tưởng như Nho, Phật, Đạo; Tiếp nhận nhiều thể loại văn học nước ngoài để sáng tác văn chương, trên cơ sở đó sáng tạo thêm một số thể loại mới mang bản sắc dân tộc; Sử dụng chất liệu thơ văn nước ngoài để sáng tạo nên nhiều tác phẩm có giá trị đặc sắc; Dịch thuật, tóm lược, bình luận, giảng giải, “diễn Nôm” các tác phẩm xuất sắc của văn chương nước ngoài nhằm phổ biến tri thức, góp phần đào tạo nhân tài cho đất nước.

**13.2.Truyện thơ Nôm**

- Truyện thơ Nôm là hình thức tác phẩm tự sự độc đáo của văn học trung đại Việt Nam, kết hợp phương thức tự sự và trữ tình, được viết bằng chữ nôm, chủ yếu sử dụng thể thơ lục bát hoặc song thất lục bát.

- Phân loại: Truyện thơ Nôm bình dân, truyện thơ Nôm bác học.

- Đề tài, chủ đề nổi bật của truyện thơ Nôm: Cảm hứng khẳng định tình yêu tự do và cuộc đấu tranh bảo vệ hạnh phúc gia đình; tôn vinh vẻ đẹp của người phụ nữ; tố cáo, phê phán xã hội đương thời; thể hiện khát vọng công lí, công bằng...

- Cốt truyện của truyện thơ Nôm thường được tổ chức theo trình tự thời gian, sử dụng nhiều yếu tố ngẫu nhiên, kì ảo và kết cấu theo mô hình cơ bản: Gặp gỡ - Chia li- Đoàn tụ .

- Nhân vật khá phong phú, đa dạng, gồm nhiều kiểu người thuộc nhiều tầng lớp xã hội. Các nhân vật mang tính loại hình, thuộc kiểu nhân vật thực hiện chức năng.

- Truyện thơ Nôm là thể loại có đóng góp to lớn vào việc phát triển ngôn ngữ văn học dân tộc.

**13.3. Biện pháp tư từ lặp cấu trúc và biện pháp tu từ đối:**

- Biện pháp tu từ lặp cấu trúc: sử dụng những cụm từ, hoặc kiểu câu có cùng kiểu cấu trúc nhằm nhấn mạnh nội dung cần biểu đạt, tạo nhịp điệu và tăng tính nhạc cho lời văn.

- Biện pháp tu từ đối: sử dụng những từ ngữ (cùng từ loại) hoặc câu (cùng cấu trúc) sóng đôi với nhau nhằm nhấn mạnh sự tương đồng hoặc tương phản giữa các nội dung cần biểu đạt, tạo nhịp điệu và tăng vẻ đẹp cho lời văn

**14. GHI CHÉP VÀ TƯỞNG TƯỢNG TRONG KÝ**

**14.1. Ký**

Ký là tên gọi một nhóm các thể/ tiểu loại tác phẩm văn xuôi phi hư cấu có khả năng dung hợp các phương thức tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thông tin,... nhằm tái hiện những trạng thái đời sống đang được xã hội quan tâm và bộc lộ trực tiếp những cảm nghĩ của tác giả.

Tuỳ vào mục đích viết, sự bộc lộ cái tôi tác giả và cách thức tổ chức các phương tiện biểu đạt mà tác phẩm kí được gọi là tùy bút, tản văn, phóng sự hay là kí sự, truyện kí, hồi kí, nhật kí, du kí,...

**14.2. Tự sự và trữ tình trong tuỳ bút, tản văn**

- Trong tuỳ bút, tản văn, yếu tố tự sự và yếu tố trữ tình luôn có sự kết hợp linh hoạt, tuỳ vào ý tưởng trung tâm được triển khai, đối tượng của sự quan sát, chiêm nghiệm và đặc điểm phong cách nghệ thuật của người viết.

- Tuỳ bút là tiểu loại kí có tính tự do cao, có bố cục linh hoạt, thường nghiêng hẳn về tính trữ tình với điểm tựa là cái tôi của tác giả. Người viết sẽ tuỳ cảnh, tuỳ việc, tuỳ theo cảm hứng mà trình bày, nhận xét, đánh giá, suy tưởng,... Nếu có miêu tả, kể chuyện thì đó cũng chỉ là cái cớ để giải bày cảm xúc, suy tư trữ tình.

- Tản văn là một tiểu loại kí thường sử dụng đồng thời cả yếu tố tự sự và trữ tình, có thể còn kết hợp nghị luận, miêu tả, nhằm thể hiện những rung cảm thẩm mĩ và quan sát tinh tế của tác giả về các đối tượng đa dạng trong đời sống. Cái tôi của tác giả luôn hiện diện rõ nét, nhưng việc triển khai những liên hệ, suy tưởng phần nào được tiết chế so với tuỳ bút.

**14.3.Phi hư cấu và hư cấu trong truyện kí**

- Truyện kí là một dạng truyện kể về người thật, việc thật. Tôn trọng sự thật đời sống, đảm bảo tính xác thực của toàn bộ sự việc được kể là đòi hỏi quan trọng hàng đầu đối với các sáng tác thuộc thể loại này. Vì vậy, truyện kí được xếp vào loại văn học phi hư cấu.

- Tuy nhiên, yếu tố hư cấu vẫn luôn hiện diện trong truyện kí (dù được sử dụng một cách tiết chế), thể hiện ở sự sáng tạo riêng của người viết khi xử lí, tổ chức tư liệu và lựa chọn giọng điệu, ngôn ngữ trần thuật thích hợp. Yếu tố hư cấu còn được thể hiện qua cách người viết hình dung, miêu tả tâm trạng, cảm xúc của nhân vật.

**15. CẤU TRÚC CỦA VĂN BẢN THÔNG TIN**

**15.1.Các yếu tố hình thức của văn bản thông tin**

Văn bản thông tin thường có những dấu hiệu nổi bật về hình thức thể hiện qua nhan đề, đề mục, sơ đồ, bảng biểu, chữ in nghiêng, chữ in đậm,... Những dấu hiệu này giúp cho người đọc nắm bắt thông tin chính của văn bản một cách nhanh chóng. Nhan đề thường giới thiệu chủ đề của văn bàn. Các đề mục tô đậm nội dung chính hoặc chỉ ra điểm bắt đầu của một chủ đề hoặc một mục mới. Các chữ in nghiêng, in đậm thường được sử dụng để nhấn mạnh những từ ngữ then chốt. Các phương tiện phi ngôn ngữ như hình ảnh, bảng biểu, sơ đồ,... thường trực quan hoá những thông tin quan trọng trong văn bản. Bằng cách đọc lướt hình thức trình bày của văn bản, người đọc có thể dễ dàng nhận ra chủ đề, các nội dung chính và cấu trúc của văn bản thông tin.

**15.2. Bố cục, mạch lạc của văn bản thông tin**

Nội dung của văn bản thông tin được tạo thành bởi các yếu tố chính: chủ đề, các ý chính và ý phụ. Chủ đề là vấn đề chủ yếu được đề cập trong văn bản thông tin, thường được diễn đạt bằng một từ hoặc một cụm từ. Ý chính là ý quan trọng nhất mà tác giả muốn nói về chủ đề. Thông thường, ý chính của một đoạn văn hoặc một mục sẽ được trình bày trực tiếp trong câu chủ đề, thường ở đầu hoặc cuối đoạn văn. Đôi khi ý chính ẩn chìm trong văn bản và người đọc cần phải suy luận dựa vào những thông tin mà tác giả cung cấp. Ý phụ là các thông tin chi tiết nhằm bổ sung, làm rõ cho ý chính. Việc nhận ra chủ đề, ý chính và ý phụ của văn bản giúp người đọc nắm được bố cục, mạch lạc của văn bản, hiểu được bản chất của vấn đề được đề cập, nhờ vậy dễ dàng tiếp nhận và ghi nhớ thông tin.

**15.3.Cách trình bày dữ liệu trong văn bản thông tin**

Văn bản thông tin thường được trình bày theo những cách phù hợp với tiến trình nhận thức tự nhiên của người đọc. Có một số mô hình tổ chức thông tin chính: tổ chức thông tin theo trật tự thời gian, theo trật tự nhân quả, theo tầm quan trọng của vấn đề, theo quan hệ so sánh hoặc tương phản:

***- Tổ chức thông tin theo trật tự thời gian*** là trình bày các sự kiện theo tiến trình trước sau mà chúng diễn ra. Mô hình tổ chức này thường được sử dụng trong các văn bản lịch sử, tự thuật, tiểu sử, hướng dẫn quy trình tiến hành một hoạt động,... Có thể dễ dàng nhận ra mô hình tổ chức này dựa vào các từ ngữ chỉ thời gian như ngày, tháng, năm; các từ ngữ chỉ trình tự như trước hết, sau đó, tiếp theo;...

***- Tổ chức thông tin theo trật tự nhân quả*** là dựa vào mối liên hệ giữa một sự kiện với nguyên nhân và kết quả của sự kiện đó. Mô hình tổ chức này thường được sử dụng trong các văn bản lịch sử, văn bản khoa học mô tả các hiện tượng tự nhiên,... Có thể nhận ra mô hình tổ chức này dựa trên các từ ngữ chỉ quan hệ nhân quả như bởi vì, cho nên, vì thế, do đó, nguyên nhân là, kết quả là,...

***-Tổ chức thông tin theo tầm quan trọng của vấn đề*** là sắp xếp các thông tin theo cách từ những thông tin quan trọng nhất đến những thông tin ít quan trọng hơn hoặc ngược lại. Mô hình tổ chức này thường được sử dụng trong các văn bản mô tả cấu trúc của một đối tượng hoặc phân tích một vấn đề, thực trạng,... Có thể nhận ra mô hình tổ chức này dựa trên các từ ngữ chỉ thứ tự ưu tiên như thứ nhất, thứ hai thứ ba,...

***- Tổ chức thông tin theo quan hệ so sánh hoặc tương phản*** là trình bày thông tin theo những đặc điểm tương đồng, khác biệt hoặc đối lập của hai hay nhiều đối tượng. Mô hình tổ chức này thường được sử dụng trong các văn bản khoa học. Các từ ngữ thể hiện mối quan hệ so sánh, tương phản thường là giống với, khác với, ngược lại, tương tự như vậy, điểm chung, điểm khác biệt,...

**15.3. Mục đích, quan điểm của người viết trong văn bản thông tin**

Văn bản thông tin có nội dung khách quan, hạn chế tối đa việc thể hiện quan điểm, thái độ của tác giả. Tuy nhiên, mỗi tác giả khi viết văn bản thông tin thường hướng tới một mục đích nhất định. Mục đích giao tiếp chủ yếu của văn bản thông tin là cung cấp thông tin, nhưng bên cạnh đó, nó còn có thể nhắm đến mục đích khác như: thuyết phục, giải trí,... Mặt khác, kinh nghiệm, niềm tin của người viết cũng chi phối việc bày tỏ quan điểm, thái độ đối với vấn đề được đề cập, mặc dù điều này thường không được thể hiện một cách trực tiếp trong văn bản. Có thể nhận ra toàn bộ mục đích, quan điểm, thái độ nói trên dựa vào cách tiếp cận, Ií giải chủ đề, dựa vào giọng điệu hoặc cách sử dụng ngôn từ của tác giả.

**16. LỰA CHỌN VÀ HÀNH ĐỘNG**

**16.1. Văn bản văn học có nhiều chủ đề**

- Là loại văn bản văn học cùng lúc thể hiện nhiều chủ đề và các chủ đề được phân loại theo những tiêu chí khác nhau.

- Có nhiều cách phân chia chủ đề

+ Xét theo toàn bộ thế giới nghệ thuật được miêu tả: Chủ đề chính và chủ đề phụ

+ Xét theo tính chất được biểu hiện: Chủ đề toàn dân tộc và chủ đề phổ quát nhân loại

=> Các chủ đề tự soi sáng, bổ sung cho nhau tạo ra sự đa nghĩa cho văn bản đáp ứng nhiều độc giả khác nhau.

**16.2. Một số cách giải thích nghĩa của từ**

- Có nhiều cách giải thích nghĩa của từ tùy vào ngữ cảnh cụ thể, đặc điểm, tính chất của từ được giải thích

+ Giải thích bằng hình thức trực quan: Chỉ vào sự vật, hiện tượng tồn tại trong thực tế vốn được gọi tên bằng từ đó

+ Giải thích bằng cách trình bày khái niệm mà từ biểu thị

+ Giải thích bằng cách nêu lên từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với từ được giải thích

+ Giải nghĩa bằng cách làm rõ nghĩa từng yếu tố trong từ được giải thích.

**---------------- HẾT ----------------**